



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á**  
CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG NGHỆ TĨNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**

## MỤC LỤC

### NỘI DUNG

### TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 27

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cảng Nghệ Tĩnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2013 và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Doãn Long	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Lê Trọng Thìn	Phó Tổng Giám đốc - miễn nhiệm từ ngày 03/06/2013 theo Quyết định 245/QĐ-HHVN
Ông Bùi Kiều Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Lê Doãn Long**  
**Tổng Giám đốc**

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2014



Số: 256/2014/AEA - KT - TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc**  
**Công ty TNHH Một thành viên Cảng Nghệ Tĩnh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Nghệ Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 07 năm 2014, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Đỗ Đức Đỗ**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận ĐKHN

kiểm toán số: 0718-2013-43-1

Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á**

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2014

**Vũ Đức Thắng**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận ĐKHN

kiểm toán số: 0307-2013-43-1



Mẫu số B01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2013	01/01/2013
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>44.499.614.824</b>	<b>20.928.548.702</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>27.679.004.015</b>	<b>8.976.927.145</b>
1. Tiền	111		27.679.004.015	8.976.927.145
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II/ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.610.229.325</b>	<b>9.211.827.027</b>
1. Phải thu khách hàng	131		12.828.013.257	8.696.706.876
2. Trả trước cho người bán	132		1.054.929.300	433.000.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	90.231.195	220.510.500
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(362.944.427)	(138.390.349)
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.03</b>	<b>2.436.914.815</b>	<b>1.881.255.069</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.436.914.815	1.881.255.069
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>773.466.669</b>	<b>858.539.461</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		360.884.568	510.549.469
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	412.582.101	347.989.992
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>151.397.031.732</b>	<b>167.551.640.593</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>148.885.467.815</b>	<b>165.030.342.612</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	147.835.748.629	164.514.921.521
- Nguyên giá	222		267.380.703.851	261.696.063.335
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119.544.955.222)	(97.181.141.814)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	V.06	-	38.817.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(38.817.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	1.049.719.186	515.421.091
<b>III/ Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV/ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.08	2.500.000.000	2.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.563.917</b>	<b>21.297.981</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	11.563.917	21.297.981
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>195.896.646.556</b>	<b>188.480.189.295</b>

Mẫu số B01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2013	01/01/2013
<b>A/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>36.907.891.394</b>	<b>29.065.190.764</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>35.907.399.194</b>	<b>23.356.368.626</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	5.000.000.000	-
2. Phải trả người bán	312		3.041.324.576	1.997.035.134
3. Người mua trả tiền trước	313		64.672.002	1.566.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	2.277.673.871	781.051.602
5. Phải trả người lao động	315		21.364.773.954	5.285.110.492
6. Chi phí phải trả	316	V.12	2.000.000.000	26.932.242
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	1.563.717.422	12.547.285.441
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		595.237.369	1.152.953.715
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.000.492.200</b>	<b>5.708.822.138</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	-	5.708.822.138
5. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.000.492.200	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>158.988.755.162</b>	<b>159.414.998.531</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>158.988.755.162</b>	<b>159.414.998.531</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.416.086.739	154.416.086.739
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.310.300.614	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.792.681.399	3.152.649.583
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		469.686.410	469.686.410
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	1.376.575.799
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>195.896.646.556</b>	<b>188.480.189.295</b>



Mẫu số B01 - DN

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	347.083.726	347.083.726
5. Ngoại tệ các loại (USD)	595,37	608,57
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-



**Lê Đoàn Long**  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2014

**Lê Viết Thành**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Xuân Hùng**  
Người lập biểu



Mẫu số B02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2013**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		123.229.758.547	103.247.493.261
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		123.229.758.547	103.247.493.261
4. Giá vốn hàng bán	11		104.599.611.671	83.780.995.960
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.630.146.876	19.466.497.301
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		336.131.269	1.225.356.728
7. Chi phí tài chính	22		252.931.199	1.432.014.719
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		160.812.101	780.393.431
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.043.956.594	15.976.208.007
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		2.669.390.352	3.283.631.303
11. Thu nhập khác	31		1.423.023.348	1.047.269.001
12. Chi phí khác	32		1.478.356.074	323.346.827
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(55.332.726)	723.922.174
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2.614.057.626	4.007.553.477
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.280.644.346	1.036.350.270
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.333.413.280	2.971.203.207



**Lê Doãn Long**  
**Tổng Giám đốc**

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2014

**Lê Viết Thành**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Xuân Hùng**  
**Người lập biểu**

Mẫu số B03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	131.350.491.223	113.240.733.843
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, DV	02	(42.495.695.842)	(41.606.280.829)
3 Tiền đã trả cho người lao động	03	(41.102.382.800)	(34.092.357.658)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(160.812.101)	(813.745.908)
5 Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(1.651.520.023)	(847.624.420)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	931.836.080	394.859.738
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(21.085.774.469)	(17.925.596.125)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>	<b>25.786.142.068</b>	<b>18.349.988.641</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1 Tiền chi mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(6.624.636.773)	(1.706.162.690)
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác	26	-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	332.572.108	422.877.992
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.292.064.665)</b>	<b>(1.283.284.698)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.000.000.000	3.900.000.000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.794.224.478)	(16.963.877.228)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(794.224.478)</b>	<b>(13.063.877.228)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>18.699.852.925</b>	<b>4.002.826.715</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>8.976.927.145</b>	<b>4.976.846.193</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.223.945	(2.745.763)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>27.679.004.015</b>	<b>8.976.927.145</b>



**Lê Doãn Long**  
**Tổng Giám đốc**

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2014

**Lê Viết Thành**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Xuân Hùng**  
**Người lập biểu**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B09 - DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***I. THÔNG TIN TỔNG QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty"), chuyển đổi từ Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 718/QĐ-HĐQT, số ĐKKD 2706000031 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An cấp ngày 12/08/1993. Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 2900325068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31/12/2009, thay đổi lần 1 ngày 16/10/2012.

Trụ sở chính: Số 10, đường Trường Thi, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

**2. Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: vận tải hàng hóa đường thủy;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông, cảng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, điện năng (đường dây và trạm biến áp dưới 35KV);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các mặt hàng cơ khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, sắt thép, phế liệu, hàng lâm sản, thổ sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí hóa lỏng (gas);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ dẫn dắt tàu ra ngoài cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn, kiểm tra tàu hoạt động trong khu vực cảng; Dịch vụ cứu hộ, cứu nạn tàu thuyền trên biển; Dịch vụ tàu biển, thu gom hàng hoá;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa phương tiện vận tải thủy đến 400 tấn; Phá dỡ tàu thủy, phương tiện thiết bị cũ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi và kho quan ngoại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Mẫu số B09 - DN

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập về sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Mẫu số B09 - DN

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Năm 2013 Công ty áp dụng chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 có hiệu lực thi hành từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Mẫu số B09 - DN

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Khấu hao**

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 03 năm.

**Chi phí xây dựng dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Đầu tư vào liên doanh***

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)****Mẫu số B09 - DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất phục vụ sản xuất kinh doanh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên các ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Vốn chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được góp từ khi thành lập và được góp bổ sung trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc phân phối quỹ được thực hiện theo điều lệ của Công ty hoặc quyết định của Hội đồng thành viên.

**Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của Công ty trong kỳ. Thu nhập khác gồm: thu từ hoạt động cho thuê kho bãi, thu từ thanh lý nhượng bán tài sản, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ, các khoản thu nhập bất thường khác.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)****Mẫu số B09 - DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Đối với việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái theo quy định tại thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**Thuế*****Thuế giá trị gia tăng***

Công ty áp dụng tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với dịch vụ hàng hải xuất khẩu là 0%, cấp nước là 5% và các dịch vụ khác là 10%.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Mẫu số B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Tiền mặt</b>	<b>85.309.987</b>	<b>21.852.144</b>
Tiền mặt VND	85.309.987	21.852.144
Tiền mặt ngoại tệ	-	-
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>6.433.296.605</b>	<b>828.783.346</b>
Tiền gửi VND	6.420.743.229	818.453.915
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bến Thủy	99.033.359	408.378.712
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Hà Tĩnh	-	3.253.791
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Trung Đô	6.321.709.870	406.821.412
Tiền gửi ngoại tệ	12.553.376	10.329.431
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Trung Đô	12.553.376	10.329.431
<b>Tiền đang chuyển</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>21.160.397.423</b>	<b>8.126.291.655</b>
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	21.160.397.423	8.126.291.655
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Trung Đô	21.160.397.423	8.126.291.655
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.679.004.015</b>	<b>8.976.927.145</b>

**02. Các khoản phải thu khác**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Phải thu khác</b>	<b>90.231.195</b>	<b>220.510.500</b>
Phải thu tiền thuế TNCN của người lao động	90.231.195	213.691.750
Cho CBVN vay	-	6.818.750
<b>Tổng cộng</b>	<b>90.231.195</b>	<b>220.510.500</b>

**03. Hàng tồn kho**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu vật liệu	1.942.928.243	1.377.442.140
Công cụ, dụng cụ	493.986.572	503.812.929
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.436.914.815</b>	<b>1.881.255.069</b>

**04. Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	412.582.101	347.989.992
<b>Tổng cộng</b>	<b>412.582.101</b>	<b>347.989.992</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Mẫu số B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, TD VND	Thiết bị, DC quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu kỳ	174.425.975.721	10.756.746.905	73.852.485.264	94.047.272	2.566.808.173	261.696.063.335
Số tăng trong kỳ	101.104.576	-	5.590.909.091	95.400.000	1.371.145.964	7.158.559.631
Mua trong kỳ	-	-	5.590.909.091	95.400.000	1.371.145.964	7.057.455.055
Đầu tư XDCB hoàn thành	101.104.576	-	-	-	-	101.104.576
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	703.706.418	35.689.000	506.785.060	62.592.727	165.145.910	1.473.919.115
Thanh lý, chuyển nhượng	-	-	506.785.060	-	33.497.762	540.282.822
Giảm khác	703.706.418	35.689.000	-	62.592.727	131.648.148	933.636.293
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>173.823.373.879</b>	<b>10.721.057.905</b>	<b>78.936.609.295</b>	<b>126.854.545</b>	<b>3.772.808.227</b>	<b>267.380.703.851</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số đầu kỳ	64.834.051.312	3.672.992.676	27.236.592.397	34.379.584	1.403.125.845	97.181.141.814
Số tăng trong kỳ	13.314.741.260	1.284.785.984	8.636.674.000	56.863.913	497.141.836	23.790.206.993
Khấu hao trong kỳ	13.314.741.260	1.284.785.984	8.636.674.000	56.863.913	497.141.836	23.790.206.993
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	693.064.251	27.885.836	506.785.060	33.859.133	164.799.305	1.426.393.585
Thanh lý, chuyển nhượng	-	-	506.785.060	-	33.497.762	540.282.822
Giảm khác	693.064.251	27.885.836	-	33.859.133	131.301.543	886.110.763
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>77.455.728.321</b>	<b>4.929.892.824</b>	<b>35.366.481.337</b>	<b>57.384.364</b>	<b>1.735.468.376</b>	<b>119.544.955.222</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số đầu kỳ	109.591.924.409	7.083.754.229	46.615.892.867	59.667.688	1.163.682.328	164.514.921.521
Số cuối kỳ	96.367.645.558	5.791.165.081	43.570.127.958	69.470.181	2.037.339.851	147.835.748.629

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

28.696.303.227  
17.655.008.802



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Mẫu số B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ VH khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu kỳ	23.967.000	14.850.000	38.817.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	23.967.000	14.850.000	38.817.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	23.967.000	14.850.000	38.817.000
(Giảm theo TT45/2013/TT - BTC)			
Số cuối kỳ	-	-	-
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số đầu kỳ	23.967.000	14.850.000	38.817.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	23.967.000	14.850.000	38.817.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	23.967.000	14.850.000	38.817.000
Số cuối kỳ	-	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số đầu kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-

**07. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Xây dựng bến 5 + 6	1.049.719.186	515.421.091
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.049.719.186</b>	<b>515.421.091</b>

**08. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Góp vốn thành lập Trường CD nghề Hàng Hải Vinalines</b>		
	2.500.000.000	2.500.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## 09. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Số dư đầu năm	21.297.981	28.975.253
Tăng trong năm	12.818.182	62.767.410
Số kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(22.552.246)	(70.444.682)
Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.563.917</b>	<b>21.297.981</b>

## 10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>5.000.000.000</b>	-
<i>Vay ngắn hạn - VND</i>	<i>5.000.000.000</i>	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Trung Đô	5.000.000.000	-
<i>Vay ngắn hạn - USD</i>	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	-

## Chi tiết vay ngắn hạn

Đối tượng	Số dư cuối năm	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Trung Đô	5.000.000.000	12 tháng	8,5%/năm	Thế chấp tài sản
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>			

## 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	697.130.608	133.663.988
Thuế thu nhập doanh nghiệp	527.255.293	360.989.422
Thuế thu nhập cá nhân	90.231.195	212.761.668
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	594.437.550	73.636.524
Các loại thuế khác	368.619.225	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.277.673.871</b>	<b>781.051.602</b>

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## 12. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Lãi vay phải trả	-	26.932.242
Chi phí di chuyển Bến cá	2.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>26.932.242</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## 13. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	293.989.938	454.639.070
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	26.416.622	1.511.371
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.243.310.862	12.091.135.000
Quỹ lương Hội đồng thành viên và kiểm soát viên	29.175.000	29.175.000
Quỹ lương tạm trích của CBCNV	-	11.979.000.000
Phải trả, phải nộp khác	1.214.135.862	82.960.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.563.717.422</b>	<b>12.547.285.441</b>

## 14. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn	-	5.708.822.138
Vay ngân hàng	-	5.708.822.138
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Trung Đô (i)	-	5.708.822.138
Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>5.708.822.138</b>

(i) Hợp đồng tín dụng số 05/2011/2550/DV ngày 12 tháng 8 năm 2011, số tiền vay: 468.000 EUR. Mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán tiền mua 01 bộ cần cẩu hàng có sức nặng 40 tấn thuộc dự án đầu tư cần trục chân đế di động 40 tấn, tầm với 29,5m tại cảng Cửa Lò. Thời hạn vay: 84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Lãi suất thỏa thuận được điều chỉnh 3 tháng/1 lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ, lãi suất cho vay tại lần nhận nợ thứ 3 ngày 29/02/2012 (số tiền 52.000 EUR - giải ngân hết số tiền vay) là 4,75%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Mẫu số B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**15. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đổi VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại 01/01/2012</b>	<b>154.416.086.739</b>	-	<b>3.093.361</b>	<b>2.761.241.037</b>	<b>179.754.153</b>	-	<b>157.360.175.290</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	2.971.203.207	2.971.203.207
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	391.408.546	289.932.256	(681.340.802)	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(848.051.848)	(848.051.848)
Trích quỹ thưởng	-	-	-	-	-	(65.234.757)	(65.234.757)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(3.093.361)	-	-	-	(3.093.361)
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>154.416.086.739</b>	-	-	<b>3.152.649.583</b>	<b>469.686.410</b>	<b>1.376.575.799</b>	<b>159.414.998.531</b>
<b>Số dư tại 01/01/2013</b>	<b>154.416.086.739</b>	-	-	<b>3.152.649.583</b>	<b>469.686.410</b>	<b>1.376.575.799</b>	<b>159.414.998.531</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	1.310.300.614	-	-	-	#####	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	1.333.413.280	1.333.413.280
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.199.893.945	1.199.893.945
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc	-	-	-	-	-	#####	(1.396.561.753)
Quỹ thưởng Ban điều hành Công	-	-	-	-	-	(3.127.162)	(3.127.162)
Giảm khác	-	-	-	(359.968.184)	-	#####	(1.559.861.679)
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>154.416.086.739</b>	<b>1.310.300.614</b>	-	<b>2.792.681.399</b>	<b>469.686.410</b>	-	<b>158.988.755.162</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	154.416.086.739	154.416.086.739
Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>154.416.086.739</b>	<b>154.416.086.739</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	123.229.758.547	103.247.493.261
Doanh thu cung cấp dịch vụ bốc xếp - Cửa Lò	114.251.952.963	93.777.639.792
Doanh thu cung cấp dịch vụ bốc xếp - Bến Thủy	8.977.805.584	9.469.853.469
<b>Tổng cộng</b>	<b>123.229.758.547</b>	<b>103.247.493.261</b>

## 02. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	104.599.611.671	83.780.995.960
Giá vốn dịch vụ bốc xếp - Cửa Lò	92.273.368.760	75.017.824.050
Giá vốn dịch vụ bốc xếp - Bến Thủy	12.326.242.911	8.763.171.910
<b>Tổng cộng</b>	<b>104.599.611.671</b>	<b>83.780.995.960</b>

## 03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	333.907.324	385.097.697
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.223.945	1.922.863
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	838.336.168
<b>Tổng cộng</b>	<b>336.131.269</b>	<b>1.225.356.728</b>

## 04. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	160.812.101	780.393.431
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	651.621.288
Chi phí tài chính khác	92.119.098	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>252.931.199</b>	<b>1.432.014.719</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## 05. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.110.785.546	5.269.211.699
Chi phí vật liệu quản lý	348.304.207	315.412.343
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.278.719.060	568.341.734
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.640.432.337	4.675.966.893
Chi phí dự phòng	224.554.078	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.695.599.236	3.577.451.934
Chi phí bằng tiền khác	1.745.562.130	1.569.823.404
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.043.956.594</b>	<b>15.976.208.007</b>

## 06. Lợi nhuận khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.423.023.348</b>	<b>1.047.269.001</b>
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, CCDC	-	81.710.855
Thu nhập khác	1.423.023.348	965.558.146
<b>Chi phí khác</b>	<b>1.478.356.074</b>	<b>323.346.827</b>
Chi thanh lý TSCĐ	-	644.968
Chi phí khác	1.478.356.074	322.701.859
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(55.332.726)</b>	<b>723.922.174</b>

## 07. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Tổng LN kế toán trước thuế</b>	<b>4.614.057.626</b>	<b>4.007.553.477</b>
Các khoản điều chỉnh LN kế toán để xđ TN chịu thuế TNDN	508.519.760	-
Các khoản điều chỉnh tăng	508.519.760	-
Các CP không hợp lý hợp lệ	508.519.760	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cổ tức, LN được chia	-	-
Thu nhập từ hoạt động được miễn thuế	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>5.122.577.386</b>	<b>4.007.553.477</b>
Thuê suất thuế TNDN	25%	25%
Miễn, giảm thuế		
<b>CP thuê TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>1.280.644.346</b>	<b>1.001.888.369</b>
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		34.461.901
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.280.644.346</b>	<b>1.036.350.270</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)****Mẫu số B09 - DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Thông tin về các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.380.988.000
Thu nhập của Kế toán trưởng	297.066.000

**02. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**03. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

**04. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**4.1 Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.679.004.015	-	8.976.927.145	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.973.173.752	(362.944.427)	9.350.217.376	(138.390.349)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<u>44.152.177.767</u>	<u>(362.944.427)</u>	<u>20.827.144.521</u>	<u>(138.390.349)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Mẫu số B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	5.000.000.000	5.708.822.138
Phải trả người bán và phải trả khác	29.907.891.394	23.329.436.384
Chi phí phải trả	2.000.000.000	26.932.242
<b>Cộng</b>	<b>36.907.891.394</b>	<b>29.065.190.764</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### 4.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

#### 4.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

##### 4.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

##### 4.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### 4.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)****Mẫu số B09 - DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**4.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>				
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.679.004.015	-	-	27.679.004.015
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.610.229.325	-	-	13.610.229.325
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	2.500.000.000	-	2.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>41.289.233.340</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>43.789.233.340</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.976.927.145	-	-	8.976.927.145
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.211.827.027	-	-	9.211.827.027
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	2.500.000.000	-	2.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.188.754.172</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>20.688.754.172</b>
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>				
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Vay và nợ	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	29.907.891.394	-	-	29.907.891.394
Chi phí phải trả	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>36.907.891.394</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>36.907.891.394</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Vay và nợ	5.708.822.138	-	-	5.708.822.138
Phải trả người bán và phải trả khác	23.329.436.384	-	-	23.329.436.384
Chi phí phải trả	26.932.242	-	-	26.932.242
<b>Cộng</b>	<b>29.065.190.764</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>29.065.190.764</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Mẫu số B09 - DN

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**06. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 chuyển sang số dư đầu kỳ ngày 01/01/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.



**Lê Doãn Long**  
**Tổng Giám đốc**

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2014

**Lê Viết Thành**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Xuân Hùng**  
**Người lập biểu**